

CÁC TỔ HỢP MÔN LỚP 10
Năm học: 2024 – 2025

STT	Tên lớp	Số lớp	4 Môn lựa chọn	3 Môn chuyên đề	2 Môn thi Tốt nghiệp lựa chọn (dự kiến)	Khối phù hợp xét tuyển ĐH		8 Môn bắt buộc
						Bảng điểm thi TN	Bảng học bạ	
1	TN1	3	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ	Toán, Vật lý, Hóa học	Lý, Hóa	A (Toán, Lý, Hóa)	A, B, D	- Toán - Ngữ văn - Ngoại ngữ (Tiếng Anh) - Lịch sử - Giáo dục quốc phòng - Giáo dục thể chất - Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp - Giáo dục địa phương
2	TN2	2	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa, Sinh	B (Toán, Hóa, Sinh)	A, B, D	
3	TN3	5	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Lý, Anh	A1 (Toán, Lý, Anh) D (Toán, Văn, Anh)	A, B, D	
4	TN4	2	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Hóa học, Ngữ văn	Hóa, Anh	D07 (Toán, Hóa, Anh) D (Toán, Văn, Anh)	A, B, D	
5	TN5	1	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Anh, Tin	D (Toán, Văn, Anh)	A, B, D	
6	XH1	1	Địa lý, GDKT& PL, Công nghệ, Tin học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Sử, Địa	C (Văn, Sử, Địa)	C, D	
7	XH2	2	Địa lý, GDKT& PL, Vật lý, Tin học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Anh, Sử	D (Toán, Văn, Anh)	C, D	
8	XH3	2	Địa lý, GDKT& PL, Hóa học, Tin học	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Anh, Địa	D (Toán, Văn, Anh)	C, D	
9	XH4	2	Địa lý, GDKT& PL, Vật lý, Tin học	Toán, Ngữ văn, GDKT& PL	Anh, GDKT& PL	D (Toán, Văn, Anh)	C, D	
10	XH5	1	Địa lý, GDKT& PL, Công nghệ, Tin học	Ngữ văn, Công nghệ, Tin học	Công nghệ, Tin	Toán, Văn, Tin	C, D	